



**QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2023**



**MỤC LỤC**

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	2
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	3 - 11
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	12
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	13
Báo cáo thu nhập giữa niên độ	14 - 15
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	16 - 17
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ	18
Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ	19 - 20
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	21 - 22
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	23 - 60

## THÔNG TIN CHUNG

### QUỸ

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital (“Quỹ”) được thành lập ngày 25 tháng 4 năm 2014 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 đã được thay thế bởi Luật Chứng khoán số 54/2019/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2019, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở đã được thay thế bởi Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 16/GCN-UBCK ngày 05 tháng 3 năm 2014. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 10/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 25 tháng 4 năm 2014, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động. Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua ngày 18 tháng 4 năm 2014 và sửa đổi bổ sung lần gần nhất ngày ngày 17 tháng 03 năm 2023.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 54.423.600.000 VND, tương đương với 5.442.360,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 147.835.759.600 VND, tương đương với 14.783.575,96 chứng chỉ quỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 178.555.000.900 VND, tương đương với 17.855.500,09 chứng chỉ quỹ).

Địa chỉ liên hệ của Quỹ tại Tầng 12, Tòa nhà số 21 Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội.

#### *Công ty Quản lý Quỹ*

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB là công ty con của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/UBCK-GPĐCQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 53/GPĐC-UBCK ngày 28 tháng 6 năm 2023.

Công ty Quản lý Quỹ thực hiện việc quản lý tài sản của Quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ, tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, tự nguyện, công bằng, trung thực và vì lợi ích cao nhất của Quỹ.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ là bà Nguyễn Thị Ngọc - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Nguyễn Thị Ngọc đã ủy quyền Ông Giang Trung Kiên - Phó Tổng Giám đốc ký báo cáo tài chính giữa niên độ theo Giấy Ủy quyền số 101/2022/GUQ-MBC ngày 09 tháng 6 năm 2022.

#### *Ngân hàng Giám sát*

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

### BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Lê Văn Bé	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2017
Ông Lương Văn Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2017
Bà Lê Hoàng Yến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2014
Bà Đào Thùy Dương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2020

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán VACO là công ty kiểm toán cho Quỹ.

**BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ**

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital (“Quỹ”) trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB (“CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ”) ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, tình hình đầu tư giữa niên độ, thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ trong kỳ phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các số kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các số kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết với Ban Đại diện Quỹ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

**CÔNG BỐ CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ**

Ban Đại diện Quỹ phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính giữa niên độ này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và tình hình đầu tư giữa niên độ của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ,



---

**Ông Lê Văn Bé**

**Chủ tịch**

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2023

## **BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ**

### **1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ**

#### **1.1 Mục tiêu của Quỹ**

Mục tiêu chính của Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital (“Quỹ”) là đầu tư trung và dài hạn vào các doanh nghiệp nhằm đạt hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn liền với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Mục tiêu của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

#### **1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ**

Theo báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ đã được soát xét, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ là giảm 4,52% so với giá trị tài sản ròng của Quỹ đầu kỳ báo cáo; thay đổi NAV trên 1 đơn vị chứng chỉ Quỹ (“CCQ”) của Quỹ là tăng 15,32% so với giá trị đầu kỳ báo cáo.

#### **1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ**

##### **1.3.1 Chiến lược đầu tư**

Để đạt được mục tiêu đã đề ra, Quỹ MBVF sẽ sử dụng mô hình và chiến lược đầu tư giá trị, theo đó:

- ▶ Quỹ sẽ nhắm tới các doanh nghiệp được niêm yết trên sàn, có chính sách và có khả năng chi trả cổ tức tốt, có thị giá thấp hơn nhiều so với giá trị định giá theo các mô hình định lượng cơ bản;
- ▶ Quỹ hướng tới việc phân bổ danh mục với mục tiêu tối ưu hóa tỷ suất cổ tức kỳ vọng trên thị giá của toàn danh mục;
- ▶ Quỹ cũng hướng tới việc quản lý theo cơ chế minh bạch và chủ động, thông qua việc xây dựng hệ thống tiêu chí giới hạn của riêng mình và các hoạt động đánh giá định kỳ, chủ động của Hội đồng Đầu tư.

##### **1.3.2 Lĩnh vực, ngành nghề dự kiến đầu tư**

Với chiến lược đầu tư giá trị, cơ cấu danh mục đầu tư theo ngành nghề của Quỹ sẽ thay đổi theo thời gian tùy vào những biến động và cơ hội xuất hiện trên thị trường.

Dự kiến lĩnh vực đầu tư của Quỹ sẽ tập trung vào nhưng không giới hạn ở những ngành nghề sau với tỷ trọng phân bổ theo các nhóm ngành không vượt quá những hạn chế đầu tư theo quy định hiện hành.

Các ngành nghề bao gồm:

- |                                 |                               |
|---------------------------------|-------------------------------|
| - Ngân hàng - Dịch vụ tài chính | - Hàng tiêu dùng              |
| - Thực phẩm - Nước giải khát    | - Bảo hiểm                    |
| - Vật liệu - Khai khoáng        | - Hàng hóa công nghiệp        |
| - Cơ sở hạ tầng - Bất động sản  | - Dược phẩm                   |
| - Tiện ích công cộng            | - Vận tải                     |
| - Năng lượng                    | - Dịch vụ                     |
| - Bán lẻ                        | - Dệt may - Thiết bị phụ tùng |

**BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (TIẾP THEO)**

**1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (TIẾP THEO)**

**1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ (Tiếp theo)**

**1.3.3 Các loại tài sản được phép đầu tư**

Danh mục đầu tư của Quỹ phải phù hợp với mục tiêu, chiến lược đầu tư và các quy định pháp luật.

a) Các loại tài sản mà Quỹ được đầu tư bao gồm:

- (i) Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
- (ii) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- (iii) Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- (iv) Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
- (v) Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- (vi) Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ;
- (vii) Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ.

b) Việc đầu tư vào các tài sản quy định tại mục v điểm a phải đáp ứng các điều kiện sau:

- (i) Đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện;
- (ii) Có đủ tài liệu chứng minh về bảo lãnh thanh toán hoặc tài liệu về cam kết mua lại của tổ chức phát hành.

**1.4 Phân loại Quỹ**

Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ mở.

**1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ**

Nhà đầu tư vào Quỹ có thể dễ dàng bán lại chứng chỉ quỹ cho Quỹ vào các ngày giao dịch định kỳ. Tuy nhiên, nếu nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ trong thời gian ngắn sẽ chịu mức phí mua lại được quy định trong Bản cáo bạch của Quỹ. Vì vậy, tùy thuộc vào thị trường, nhu cầu của nhà đầu tư mà nhà đầu tư có thể tự quyết định thời gian đầu tư vào Quỹ.

**1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn**

Chiến lược đầu tư của Quỹ tập trung đầu tư vào thị trường cổ phiếu, trong đó chú trọng vào cơ hội đầu tư giá trị, có mức độ rủi ro trung bình. Bên cạnh đó, rủi ro của danh mục đầu tư sẽ được giảm thiểu bằng việc phân bổ danh mục đa dạng phù hợp với chiến lược đầu tư của Quỹ. Đây là ưu điểm so với các khoản vốn nhỏ, lẻ không thể đa dạng hóa danh mục được.

**1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ**

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital được thành lập ngày 25 tháng 4 năm 2014 theo Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập Quỹ đại chúng số 10/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

**BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (TIẾP THEO)**

**1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (TIẾP THEO)**

**1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 147.835.759.600 VND, tương đương với 14.783.575,96 chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ là 267.372.825.186 VND.

**1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ**

Quỹ không có chỉ số tham chiếu.

**1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ**

Quỹ thực hiện chia lợi tức bằng tiền hoặc chứng chỉ quỹ. Tối thiểu mười lăm (15) ngày trước khi phân phối lợi tức, Công ty Quản lý Quỹ phải thông báo đến Nhà đầu tư bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc hoặc thư điện tử đã đăng ký. Thông báo phải bao gồm tối thiểu các nội dung theo quy định pháp luật.

Việc chi trả lợi tức quỹ bảo đảm nguyên tắc:

- ▶ Lợi tức phân phối cho Nhà đầu tư được lấy từ nguồn lợi nhuận trong kỳ hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi quỹ đã hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính theo quy định pháp luật;
- ▶ Công ty Quản lý Quỹ được phân chia tài sản của Quỹ cho Nhà đầu tư nhiều hơn lợi nhuận đã thực hiện, nhưng phải bảo đảm có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và giá trị tài sản ròng quỹ sau khi chi trả lợi tức phải không được thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng. Kế hoạch, lộ trình thực hiện, quy mô tài sản phân chia, nguồn vốn thực hiện phải được Đại hội Nhà đầu tư chấp thuận;
- ▶ Mức chi trả lợi tức phải phù hợp với chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ quy định tại Điều lệ quỹ và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua;
- ▶ Trường hợp phân phối lợi tức bằng chứng chỉ quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

Thông tin về hoạt động phân chia lợi nhuận của Quỹ đã thực hiện phải được cập nhật tại Bản cáo bạch sửa đổi, bổ sung.

**1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ**

Trong kỳ, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

**2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG**

**2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Danh mục chứng khoán	70,59%	75,36%	27,10%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	21,13%	23,91%	72,18%
Các tài sản khác	8,28%	0,73%	0,72%
	<b>100,00%</b>	<b>100,00%</b>	<b>100,00%</b>

**BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (TIẾP THEO)**

**2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)**

**2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động**

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	267.372.825.186	310.259.751.886	53.075.852.203
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	14.783.575,96	18.014.122,19	2.889.665,73
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ)	18.086	17.223	18.367
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	18.271	19.381	18.402
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	15.682	16.552	16.672
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	15,32%	-8,63%	8,96%
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
- Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	0,04%	3,01%	15,81%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Ngày chốt quyền	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	1,96%	2,09%	3,92%
Tốc độ vòng quay danh mục (lần)	37,29%	49,41%	55,49%

**2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ**

<i>Giai đoạn</i>	<i>Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ</i>	<i>Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm</i>
1 năm đến thời điểm báo cáo	5,01%	5,01%
3 năm đến thời điểm báo cáo	28,42%	8,70%
Từ khi thành lập báo cáo đến thời điểm báo cáo	87,86%	7,10%

Từ ngày 25 tháng 4 năm 2014 đến ngày 02 tháng 4 năm 2015, NAV/CCQ đã được điều chỉnh cổ tức 7% (700 VND/CCQ).

**2.4 Tăng trưởng hàng năm**

<i>Thời kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	15,32%	-8,63%	8,96%	-1,19%



**BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (TIẾP THEO)**

**3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM**

**3.1 Tình hình kinh tế vĩ mô**

Nền kinh tế Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2023 tăng trưởng gần thấp nhất 13 năm dưới tác động bởi diễn biến không mấy sáng sủa của nền kinh tế toàn cầu. Cụ thể, tăng trưởng GDP 6 tháng đạt 3,72%, trong đó riêng Quý 2/2023 tăng 4,14%, thấp thứ 2 trong giai đoạn 2011-2023, chỉ cao hơn mức tăng của Quý 2/2020 khi Việt Nam bị giãn cách xã hội do Covid.

Hoạt động xuất nhập khẩu sụt giảm dưới tác động của diễn biến khó khăn kinh tế thế giới. Sau 6 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu đạt 164,45 tỷ USD, giảm 12,1% so với cùng kỳ; kim ngạch nhập khẩu đạt 152,20 tỷ USD, giảm 18,2% so với cùng kỳ. Nhờ nhập khẩu giảm mạnh hơn xuất khẩu, cán cân thương mại xuất siêu ở mức 12,25 tỷ USD.

Các yếu tố vĩ mô khác vẫn đang nằm trong tầm kiểm soát, đang trên đà hoàn thành vượt mức các mục tiêu chính phủ đề ra cho 2023. Chỉ số tiêu dùng (CPI) cả nước tháng 6 đã tăng 0,27% so với tháng trước và tăng 3,29% so với cùng kỳ năm trước. Tỷ giá trung tâm USD/VND vẫn duy trì ở mức 23.760 đồng, tương đương so với đầu năm; áp lực lên tỷ giá trong 6 tháng đầu năm 2023 nhìn chung không lớn.

**3.2 Tình hình thị trường chứng khoán**

Nhờ mặt bằng lãi suất liên tục giảm nhanh và không có thêm thông tin tiêu cực trọng yếu nào về các doanh nghiệp niêm yết, TTCK Việt Nam đã tiếp tục hồi phục rất tích cực trong Quý 2/2023. Tính từ đầu năm 2023 đến nay, VNINDEX đã tăng 11,23%. Nhìn chung, xu hướng dài hạn của thị trường tiếp tục được củng cố khi định giá vẫn ở mức hợp lý, dòng tiền có dấu hiệu quay trở lại và lãi suất dự báo tiếp tục duy trì ổn định.

**4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ**

**4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ**

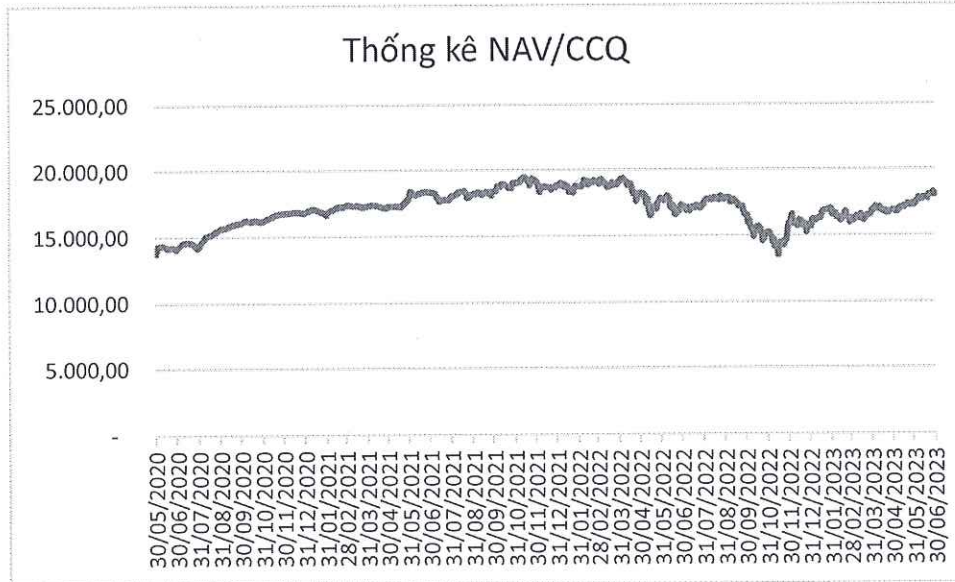
	<i>1 năm đến thời điểm báo cáo (%)</i>	<i>3 năm đến thời điểm báo cáo (%)</i>	<i>5 năm đến thời điểm báo cáo (%)</i>	<i>Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)</i>
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	0,04%	7,52%	2,69%	71,25%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	2,03%	28,61%	18,18%	36,49%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	5,01%	28,42%	26,28%	87,86%
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ	5,01%	8,7%	4,78%	7,10%

**BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (TIẾP THEO)**

**4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (TIẾP THEO)**

**4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (Tiếp theo)**

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất:



NAV/CCQ từ ngày 25 tháng 4 năm 2014 đến ngày 02 tháng 4 năm 2015 đã được điều chỉnh cổ tức 7% (700VND/CCQ).

**Thay đổi giá trị tài sản ròng**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	267.372.825.186	310.259.751.886	-13,82%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	18.086	17.223	5,01%

Trong 6 tháng đầu năm 2023, Quy mô quỹ giảm 4,52% do nhà đầu tư bán ròng và NAV trên một chứng chỉ quỹ tăng 15,32%.

**4.2 Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo:**

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	4.208	585.294,28	3,96%
Từ 5.000 đến 10.000	51	339.489,43	2,30%
Từ 10.000 đến 50.000	70	1.441.571,19	9,75%
Từ 50.000 đến 500.000	40	5.070.697,14	34,30%
Trên 500.000	9	7.346.523,92	49,69%
<b>Tổng</b>	<b>4.378</b>	<b>14.783.575,96</b>	<b>100,00%</b>

**BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (TIẾP THEO)**

**5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG**

Với Các chính sách hỗ trợ tăng trưởng của Chính phủ và NHNN trong năm 2023, và việc thiếu kênh đầu tư hấp dẫn, dòng tiền được dự báo sẽ tiếp tục quay lại thị trường chứng khoán bất chấp rủi ro của việc kinh tế tăng trưởng chậm và còn nhiều khó khăn.

Dự báo thị trường chứng khoán 6 tháng cuối năm 2023:

Tuy xu hướng dài hạn vẫn rất tích cực, thị trường có thể xuất hiện rung lắc trong Quý 3/2023 khi kết quả kinh doanh 6 tháng của các doanh nghiệp niêm yết được công bố, vốn được dự báo sẽ khó tích cực trong bối cảnh kinh tế tăng trưởng chậm. Cùng với đó, giai đoạn Quý 3/2023 là cao điểm đáo hạn trái phiếu doanh nghiệp và có sẽ có tác động tiêu cực lên thanh khoản cũng như tâm lý thị trường.

Mặc dù vậy, xét cho cả năm 2023, thị trường được dự báo sẽ tiếp tục tăng trưởng nhờ các chính sách hỗ trợ của Chính phủ và NHNN, cũng như sự phục hồi dần của nền kinh tế.

**6. THÔNG TIN KHÁC**

**Đội ngũ quản lý Quỹ**

**Ông Lê Xuân Lập**  
*Giám đốc Đầu tư*

Trước khi gia nhập MB Capital vào năm 2013, Ông Lê Xuân Lập có 2 năm làm việc tại Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel. Tại MB Capital, ông Lập chịu trách nhiệm nghiên cứu, phân tích và đề xuất các cơ hội đầu tư tiềm năng và quản lý các danh mục đầu tư của MB Capital. Ông Lập có bằng Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh của Trung tâm Pháp - Việt đào tạo về quản lý (CFVG, Việt Nam), bằng Thạc sỹ Thị trường Tài chính của trường kinh doanh Rouen (Pháp) và chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

**Ông Bạch Thế Phong**  
*Giám đốc Đầu tư*

Ông Phong gần 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư chứng khoán. Gia nhập MB Capital vào năm 2015, Ông từng đảm nhiệm vị trí trưởng bộ phận tư vấn đầu tư. Ông Phong là thành viên hiệp hội CFA (CFA Charter Holder), thành viên của cộng đồng CFA Singapore từ năm 2019.

**BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (TIẾP THEO)**

**6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**Ban Đại diện Quỹ**

**Ông Lê Văn Bé**  
*Chủ tịch Ban Đại diện*

Ông Lê Văn Bé là một trong những sáng lập viên của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (“MB”) và nguyên là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc của Ngân hàng. Ông cũng nguyên là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của MB Capital từ năm 2006 đến năm 2012. Với hơn 30 năm kinh nghiệm và am hiểu sâu sắc lĩnh vực tài chính ngân hàng và đầu tư tại Việt Nam, ông Bé đã góp công lớn trong việc xây dựng MB trở thành một trong những ngân hàng thương mại cổ phần hàng đầu Việt Nam.

**Ông Lương Văn Trung**  
*Thành viên Ban Đại diện*

Ông Lương Văn Trung có hơn 19 năm hoạt động trong lĩnh vực tư vấn luật và quản lý quỹ đầu tư. Ông Trung từng là thành viên và là Luật sư quản lý của Bross & Partner văn phòng chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, Trưởng phòng Pháp lý Công ty British America Tobacco (Vietnam), Luật sư và Giám đốc phụ trách tuân thủ Công ty Manulife Vietnam và Công ty Quản lý Quỹ Manulife Vietnam, Trưởng Đại diện và Giám đốc Pháp lý của Công ty Saigon Asset Management (SAM). Từ tháng 4 năm 2016, ông Trung là Luật sư Công ty Lexcomm Vietnam LLC.

Ông Lương Văn Trung tốt nghiệp Đại học Luật Hà Nội, chuyên ngành Pháp luật kinh tế năm 1998, và trường College of Law (Vương quốc Anh) chuyên ngành Luật năm 2005.

**Bà Lê Hoàng Yến**  
*Thành viên Ban Đại diện*

Bà Lê Hoàng Yến có hơn 16 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kế toán, tài chính. Bà Yến đã từng có thời gian làm việc tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng và công tác tại phòng Tài chính, Kế toán và phòng Treasury của Ngân hàng ING (Hà Lan). Bà Yến hiện đang phụ trách tài chính, vốn và nguồn vốn tại Công ty NTT Việt Nam (là một công ty thuộc tập đoàn NTT của Nhật Bản). Bà Yến đã trở thành thành viên của Hiệp hội kế toán Công chứng Anh (ACCA) vào tháng 3 năm 2012.

**Bà Đào Thùy Dương**  
*Thành viên Ban Đại diện*

Bà Đào Thùy Dương có trên 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng. Bà Dương hiện đang là Trưởng Bộ phận Đầu tư Công ty Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas. Trước đó, bà Dương từng làm việc cho KPMG và Ngân hàng Quân đội (MB). Bà Dương tốt nghiệp Đại học La Trobe, chuyên ngành Phân tích tài chính.

**Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư MB**

**Bà Nguyễn Thị Ngọc**  
*Chủ tịch Hội đồng Quản trị*

Bà Ngọc có trên 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng. Bà từng giữ nhiều chức vụ quan trọng tại MB: Quản lý dự án đầu tư, phụ trách công tác kế hoạch, pháp chế và là Chánh Văn phòng HĐQT MB. Hiện Bà đang là Thành viên HĐQT MB và đóng góp tích cực giúp hoạt động quản trị công ty của MB tiên tiến, tiệm cận với thông lệ quốc tế.

**Ông Nguyễn Đức Hải**  
*Quyền Tổng Giám đốc*

Ông Hải có trên 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng, Chứng khoán và Đầu tư. Ông Hải từng đảm nhiệm vị trí Phó Tổng Giám đốc MB Capital, Phó Giám đốc Trung tâm Private, Khối KHCN Ngân hàng TMCP Quân đội.

**BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (TIẾP THEO)**

**6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư MB (Tiếp theo)**

**Ông Chu Hồng Kiên**  
*Phó Tổng Giám đốc*

Ông Kiên có hơn 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính Ngân hàng. Trước khi gia nhập MB Capital, ông Kiên từng là Giám đốc Chi nhánh Thủ Đức - Ngân hàng TMCP Quân đội.

**Ông Giang Trung Kiên**  
*Phó Tổng Giám đốc*

Ông Giang Trung Kiên có trên 16 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng - Đầu tư. Trước khi gia nhập MB Capital trong vai trò Giám đốc Phân tích, ông Kiên là Giám đốc Phân tích đầu tư của Công ty Chứng khoán FPT và chuyên viên cao cấp phòng Dự án của Ngân hàng Công thương Việt Nam. Ông Kiên có bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh của trường Đại học Deakin (Melbourne, Australia) và chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Ông Giang Trung Kiên hiện đang là Thành viên Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP (PGC).

**Bà Trương Thị Hương Trà**  
*Phó Tổng Giám đốc*

Bà Trương Thị Hương Trà có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và chứng khoán. Bà Trà làm việc tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội từ năm 1998 và gia nhập MB Capital từ năm 2006 với vai trò Giám đốc Phát triển Kinh doanh và sau đó là Giám đốc Dịch vụ khách hàng. Bà Trà được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc của MB Capital từ tháng 4 năm 2016. Bà Trà có bằng Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh trường Đại học California Miramar, Mỹ.

**Bà Nguyễn Thị Thu Hiền**  
*Giám đốc Tài chính*

Bà Hiền có trên 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, kế toán và kiểm toán. Bà Hiền gia nhập MB Capital năm 2006, phụ trách hoạt động kế toán và quản trị các quỹ do MB Capital quản lý, sau đó chịu trách nhiệm trong công tác kiểm soát và kiểm toán nội bộ của Công ty. Trước đó bà Hiền có 4 năm làm Kế toán trưởng Công ty MEC International. Bà Hiền là thành viên của Hiệp hội chuyên gia rủi ro toàn cầu - GARP (Hoa Kỳ) và là thành viên kỳ cựu của Hiệp hội Kế toán Công chứng Anh quốc (ACCA).



---

**Ông Giang Trung Kiên**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2023

## BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ đầu tư giá trị MB Capital cho Kỳ tài chính bán niên năm 2023 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023. Với sự hiểu biết của chúng tôi trong kỳ tài chính Quỹ đầu tư giá trị MB Capital đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- b) Công ty CP quản lý Quỹ đầu tư MB đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ Mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan. Tuy nhiên tại một số thời điểm cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ có phát sinh sai lệch so Điều lệ quỹ và Bản cáo bạch, cụ thể như sau:
  - Tại kỳ xác định giá trị tài sản ròng ngày 16/04/2023 đến 19/04/2023, ngày 08/06/2023, tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của quỹ, chưa đáp ứng quy định tại điểm e khoản 4 điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020. Đến kỳ xác định tài sản ròng ngày 20/04/2023 và 09/06/2023, Quỹ đã khắc phục được những sai lệch trên.
- c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Việc phát hành và giao dịch Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- e) Trong kỳ, quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận.

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2023

**ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Mạnh Cường*

**NHÂN VIÊN GIÁM SÁT**

(Ký, ghi rõ họ tên)

*Nguyễn Phương Dung*

Số: 250 /VACO/BCSX.NV2

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Nhà đầu tư**  
**Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital (“Quỹ”), được lập ngày 28 tháng 7 năm 2023 và được trình bày từ trang 14 đến trang 60, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo thu nhập giữa niên độ, Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 và bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là “Báo cáo tài chính giữa niên độ”).

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB, là Công ty Quản lý Quỹ, chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã tiến hành công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ và tình hình đầu tư giữa niên độ của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kết toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Chữ Mạnh Hoan**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1403-2023-156-1  
**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2023

**BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND
<b>01</b>	<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>42.144.924.610</b>	<b>(26.201.895.964)</b>
02	1.1. Cổ tức, trái tức được chia	7	3.570.446.769	2.395.216.800
03	1.2. Tiền lãi được nhận	7	1.057.095.218	1.379.707.836
04	1.3. Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư	5	(6.673.523.410)	4.565.590.759
05	1.4. Chênh lệch (giảm)/tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	6	44.190.906.033	(34.542.411.359)
<b>10</b>	<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b>		<b>212.329.891</b>	<b>452.455.818</b>
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	8	212.329.891	452.455.818
<b>20</b>	<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ</b>		<b>2.523.666.716</b>	<b>2.686.411.541</b>
20.1	3.1. Phí quản lý quỹ mở		2.075.821.096	2.236.125.001
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở		116.352.390	134.185.115
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát		33.061.152	34.139.851
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị quỹ mở		99.000.000	99.000.000
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyên nhượng		79.200.000	66.000.000
20.8	3.6. Chi phí kiểm toán		30.250.000	26.092.167
20.10	3.7. Chi phí hoạt động khác	9	89.982.078	90.869.407
<b>23</b>	<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>39.408.928.003</b>	<b>(29.340.763.323)</b>
<b>24</b>	<b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>		<b>-</b>	<b>-</b>





**BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND
30	<b>VI. TỔNG LÃI/(LỖ) KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>39.408.928.003</b>	<b>(29.340.763.323)</b>
31	6.1. Lãi/(lỗ) đã thực hiện		(4.781.978.030)	5.201.648.036
32	6.2. (Lỗ)/lãi chưa thực hiện		44.190.906.033	(34.542.411.359)
40	<b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>		-	-
41	<b>VIII. LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>39.408.928.003</b>	<b>(29.340.763.323)</b>



Ông Giang Trung Kiên  
Phó Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2023

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền  
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thu Uyên  
Người lập biểu

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
	<b>I. TÀI SẢN</b>			
110	<b>1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền</b>	<b>10</b>	<b>47.180.852.685</b>	<b>40.095.881.399</b>
111	1.1 Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ mở		7.180.852.685	595.881.399
112	1.2 Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		40.000.000.000	39.500.000.000
120	<b>2. Các khoản đầu tư thuần</b>	<b>11</b>	<b>216.318.509.823</b>	<b>239.160.477.631</b>
121	2.1 Các khoản đầu tư		216.318.509.823	239.160.477.631
130	<b>3. Các khoản phải thu</b>	<b>12</b>	<b>7.429.303.984</b>	<b>1.259.614.314</b>
131	3.1 Phải thu bán các khoản đầu tư		5.645.928.306	35.956.800
133	3.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		1.553.671.387	1.223.657.514
136	3.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		1.553.671.387	1.223.657.514
137	3.3 Các khoản phải thu khác		229.704.291	-
100	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>270.928.666.492</b>	<b>280.515.973.344</b>
300	<b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b>			
312	1. Phải trả về mua các khoản đầu tư		3.054.170.080	-
316	2. Chi phí phải trả	13	4.958.885	55.000.000
317	3. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		118.446.525	29.836.803
318	4. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ		9.231.729	3.251.437
319	5. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	14	369.034.087	403.899.654
300	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>3.555.841.306</b>	<b>491.987.894</b>
400	<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ</b>		<b>267.372.825.186</b>	<b>280.023.985.450</b>
411	<b>1. Vốn góp của nhà đầu tư</b>	<b>15</b>	<b>147.835.759.600</b>	<b>178.555.000.900</b>
412	1.1 Vốn góp phát hành		1.234.340.394.300	1.230.320.405.900
413	1.2 Vốn góp mua lại		(1.086.504.634.700)	(1.051.765.405.000)
414	<b>2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư</b>		<b>49.254.023.483</b>	<b>70.594.870.450</b>
420	<b>3. Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>16</b>	<b>70.283.042.103</b>	<b>30.874.114.100</b>
	3.1 Lợi nhuận đã thực hiện		89.035.646.253	93.817.624.283
	3.2 Lỗ chưa thực hiện		(18.752.604.150)	(62.943.510.183)



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
430	<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ</b>		<b>18.086</b>	<b>15.683</b>
440	<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b>		<b>4.515.227.682</b>	<b>4.515.227.682</b>
	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ		-	-
	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế kể từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo		4.515.227.682	4.515.227.682

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: Chứng chỉ quỹ

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
004	Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	14.783.575,96	17.855.500,09



**Ông Giang Trung Kiên**  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2023

**Bà Nguyễn Thị Thu Hiền**  
 Kế toán trưởng

**Bà Nguyễn Thu Uyên**  
 Người lập biểu

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

STT	CHỈ TIÊU	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND
<b>I</b>	<b>Giá trị tài sản ròng đầu kỳ</b>	<b>280.023.985.450</b>	<b>224.464.431.217</b>
<b>II</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ</b>	<b>39.408.928.003</b>	<b>(29.340.763.323)</b>
	<i>Trong đó:</i>		
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong kỳ	39.408.928.003	(29.340.763.323)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ mở cho nhà đầu tư trong kỳ	-	-
<b>III</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (III = III.1 - III.2)</b>	<b>(52.060.088.267)</b>	<b>115.136.083.992</b>
1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	6.818.148.480	140.948.833.053
2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	58.878.236.747	25.812.749.061
<b>IV</b>	<b>Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (IV = I + II + III)</b>	<b>267.372.825.186</b>	<b>310.259.751.886</b>



Ông **Giảng Trung Kiên**  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2023

Bà **Nguyễn Thị Thu Hiền**  
 Kế toán trưởng

Bà **Nguyễn Thu Uyên**  
 Người lập biểu

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

STT	CHỈ TIÊU	Mã cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
<b>I</b>	<b>CỔ PHIẾU NIÊM YẾT VÀ UPCOM</b>					
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	ACB	1.350.100	22.050	29.769.705.000	10,99%
2	Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	BMI	170.000	23.700	4.029.000.000	1,49%
3	Tập đoàn Bảo Việt	BVH	114.500	44.100	5.049.450.000	1,86%
4	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	CTG	420.000	29.500	12.390.000.000	4,57%
5	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	DPR	150.000	58.000	8.700.000.000	3,21%
6	Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	DRC	170.000	21.950	3.731.500.000	1,38%
7	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoà Phát	HPG	500.000	26.150	13.075.000.000	4,83%
8	CTCP Đầu tư Thế giới Di động	MWG	15.000	43.300	649.500.000	0,24%
9	Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP	PGC	761.012	15.800	12.023.989.600	4,44%
10	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	POW	400.000	13.400	5.360.000.000	1,98%
11	Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	PVT	140.600	23.150	3.254.890.000	1,20%
12	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	QTP	1.070.000	17.100	18.297.000.000	6,75%
13	Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	SBT	275.000	15.150	4.166.250.000	1,54%
14	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Sài Gòn 3 Group	SGI	100.000	17.000	1.700.000.000	0,63%
15	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB	550.000	32.350	17.792.500.000	6,57%
16	Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	VEA	252.700	37.800	9.552.060.000	3,53%
17	Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM	214.900	55.000	11.819.500.000	4,36%
18	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	VPB	480.000	19.850	9.528.000.000	3,52%
19	Công ty Cổ phần Vincom Retail	VRE	449.000	26.800	12.033.200.000	4,44%
	<b>Tổng cộng</b>		<b>7.582.812</b>		<b>182.921.544.600</b>	<b>67,52%</b>



**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

STT	CHỈ TIÊU	Mã cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
<b>II</b>	<b>TRÁI PHIẾU</b>					
1	Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam	BAF122029	64.974	97.418,27	6.329.654.675	2,34%
2	Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDRH2123002	20	100.000.000	2.000.000.000	0,74%
	<b>Tổng cộng</b>		<b>64.994</b>		<b>8.329.654.675</b>	<b>3,07%</b>
<b>III</b>	<b>CÁC TÀI SẢN KHÁC</b>					
1	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư				1.553.671.387	0,58%
3	Phải thu bán chứng khoán				5.645.928.306	2,08%
4	Phải thu khác				229.704.291	0,08%
5	Tài sản khác				25.067.310.548	9,25%
	<b>Tổng cộng</b>				<b>32.496.614.532</b>	<b>11,99%</b>
<b>IV</b>	<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>					
1	Tiền gửi không kỳ hạn				7.180.852.685	2,65%
2	Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng				40.000.000.000	14,76%
	<b>Tổng cộng</b>				<b>47.180.852.685</b>	<b>17,41%</b>
<b>V</b>	<b>TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC</b>				<b>270.928.666.492</b>	<b>100,00%</b>



Ông Giang Trung Kiên  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2023

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền  
 Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thu Uyên  
 Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023  
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
01	1. Tiền đã chi mua các khoản đầu tư		(75.334.232.350)	(221.045.955.000)
02	2. Tiền đã thu từ bán các khoản đầu tư		132.840.272.575	84.080.515.000
03	3. Cổ tức đã nhận		4.065.214.400	2.419.536.800
04	4. Tiền lãi đã thu		290.554.629	1.393.124.277
06	5. Tiền chi trả phí cho hoạt động Quỹ mở		(2.608.573.398)	(2.595.566.442)
08	6. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các khoản đầu tư (phí môi giới, phí chuyển tiền)		(202.766.317)	(457.689.708)
09	7. Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư		-	-
10	8. Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư		-	-
			<b>59.050.469.539</b>	<b>(136.206.035.073)</b>
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>			
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
21	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ mở		6.906.758.202	141.140.920.484
22	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở		(58.872.256.455)	(25.694.253.199)
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(51.965.498.253)</b>	<b>115.446.667.285</b>
40	<b>III. Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ</b>		<b>7.084.971.286</b>	<b>(20.759.367.788)</b>
50	<b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>40.095.881.399</b>	<b>95.510.366.664</b>
51	1. Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		40.095.881.399	95.510.366.664
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		40.062.793.159	95.354.304.602
53	Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư		33.088.240	156.062.062

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND
55	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>10</b>	<b>47.180.852.685</b>	<b>74.750.998.876</b>
56	1. Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		47.180.852.685	74.750.998.876
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		43.998.704.351	73.268.470.230
58	Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán Chứng chỉ Quỹ		127.678.254	46.738.636
59	Tiền gửi phong tỏa		3.054.470.080	1.435.790.010
60	<b>VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ</b>		<b>7.084.971.286</b>	<b>(20.759.367.788)</b>



Ông Giang Trung Kiên  
Phó Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2023

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền  
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thu Uyên  
Người lập biểu



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ**

#### **1.1 Thông tin về Quỹ**

##### **Quỹ**

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital (“Quỹ”) được thành lập ngày 25 tháng 4 năm 2014 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 đã được thay thế bởi Luật Chứng khoán số 54/2019/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2019, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở đã được thay thế bởi Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 16/GCN-UBCK ngày 05 tháng 3 năm 2014. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 10/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 25 tháng 4 năm 2014, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động. Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua ngày 18 tháng 4 năm 2014 và sửa đổi bổ sung lần gần nhất ngày 17 tháng 03 năm 2023.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 54.423.600.000 VND, tương đương với 5.442.360,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 147.835.759.600 VND, tương đương với 14.783.575,96 chứng chỉ quỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 178.555.000.900 VND, tương đương với 17.855.500,09 chứng chỉ quỹ).

Địa chỉ liên hệ của Quỹ tại Tầng 12, Tòa nhà số 21 Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội.

##### **Công ty Quản lý Quỹ**

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB là công ty con của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/UBCK-GPĐCQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 53/GPĐC-UBCK ngày 28 tháng 6 năm 2023.

Công ty Quản lý Quỹ thực hiện việc quản lý tài sản của Quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ, tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, tự nguyện, công bằng, trung thực vì lợi ích cao nhất của Quỹ.

Địa chỉ liên hệ của Công ty Quản lý Quỹ tại Tầng 12, Tòa nhà số 21 Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội.

##### **Ngân hàng Giám sát**

Ngân hàng Giám sát của Quỹ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (TIẾP THEO)**

#### **1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ**

##### **Mục tiêu đầu tư**

Mục tiêu chính của Quỹ MBVF là đầu tư trung và dài hạn vào các doanh nghiệp nhằm đạt hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn liền với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Mục tiêu của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

##### **Kỳ tính giá trị tài sản ròng**

Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định vào thứ hai đến thứ sáu hàng tuần và ngày đầu tiên của tháng tiếp theo cho việc định giá để làm báo cáo tháng/quý/năm theo luật định.

##### **Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ**

Chứng Chỉ Quỹ được giao dịch hàng ngày vào các ngày từ thứ hai đến thứ sáu hàng tuần, trừ các ngày nghỉ lễ tết theo quy định của pháp luật. Nếu ngày giao dịch chứng chỉ quỹ định kỳ nêu trên trùng vào ngày nghỉ lễ thì Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo trước về ngày giao dịch kế tiếp và thời điểm đóng số lệnh chi tiết trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ.

##### **Hạn chế đầu tư**

a. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ MBVF phải đảm bảo các hạn mức đầu tư sau:

- (i) Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của quỹ tại ngân hàng giám sát, không được đầu tư quá bốn mươi chín (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản sau:
  - ✓ Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
  - ✓ Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật.
- (ii) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- (iii) Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) của một tổ chức phát hành sau (trừ công cụ nợ của Chính phủ):
  - ✓ Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
  - ✓ Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (TIẾP THEO)**

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (Tiếp theo)**

**Hạn chế đầu tư (Tiếp theo)**

- (iv) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản quy định sau phát hành bởi các công ty trong cùng nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con, các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó, phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định pháp luật:
- ✓ Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
  - ✓ Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
  - ✓ Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
  - ✓ Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
  - ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ.
- (v) Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản là cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- (vi) Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của Quỹ; Trong đó, hạng mục đầu tư lớn của quỹ là hạng mục đầu tư vào các loại tài sản quy định như sau (ngoại trừ chứng chỉ tiền gửi) phát hành bởi cùng một tổ chức, có tổng giá trị chiếm từ 5% trở lên tổng giá trị tài sản của Quỹ:
- ✓ Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
  - ✓ Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
  - ✓ Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
  - ✓ Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (TIẾP THEO)**

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (Tiếp theo)**

**Hạn chế đầu tư (Tiếp theo)**

- (vii) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của quỹ;
  - (viii) Không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của Quỹ MBVF;
  - (ix) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
    - ✓ Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
    - ✓ Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
    - ✓ Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng.
  - (x) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;
  - (xi) Phải có chứng khoán của ít nhất sáu (06) tổ chức phát hành.
- b. Cơ cấu đầu tư của Quỹ chỉ được vượt mức so với các hạn chế đầu tư quy định tại điểm (i); (ii); (iii); (iv); (v); (ix) ý (a) này và chỉ do các nguyên nhân sau:
- (i) Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
  - (ii) Thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;
  - (iii) Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
  - (iv) Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động chưa quá sáu (06) tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ điều chỉnh;
  - (v) Quỹ đang trong thời gian giải thể.

**2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Kỳ kế toán năm**

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### 2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

#### 2.2 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Quỹ là Đồng Việt Nam (“VND”).

### 3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 3.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”) và được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC (Thông tư số 198) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Thông tư số 181/2015/TT-BTC (“Thông tư số 181”) ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và Thông tư số 91/2019/TT-BTC (“Thông tư số 91”) ngày 31 tháng 12 năm 2019. Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ
4. Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Do vậy, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

#### 3.2 Tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB khẳng định rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### 3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Quỹ là nhật ký chung.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

#### **4.1 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC (Thông tư số 198) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Thông tư số 181/2015/TT-BTC (“Thông tư số 181”) ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và Thông tư số 91/2019/TT-BTC (“Thông tư số 91”) ngày 31 tháng 12 năm 2019 và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **4.3 Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư của Quỹ bao gồm các khoản đầu tư vào các chứng khoán niêm yết, chứng khoán chưa niêm yết, chứng chỉ tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng.

##### *Nguyên tắc phân loại*

Quỹ phân loại chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

##### *Ghi nhận ban đầu*

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu, tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục “Các khoản đầu tư”, phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục “Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận” trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

#### 4.3 Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

##### *Ghi nhận tiếp theo*

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục “Các khoản đầu tư” trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- ▶ Tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng được ghi nhận theo giá gốc của các khoản tiền gửi này.
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này.
- ▶ Trái phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục “Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận” trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

##### *Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ*

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý, các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

##### *Nguyên tắc định giá*

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Điều lệ Quỹ như sau:

- ▶ Tiền (VND) là số dư tiền tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu có thời hạn còn lại tới thời điểm đáo hạn dưới 3 tháng và các công cụ thị trường tiền tệ khác:

- ✓ Đối với công cụ trả lãi: Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

#### 4.3 Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

##### *Nguyên tắc định giá (Tiếp theo)*

- ✓ Đối với công cụ không trả lãi: Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán; trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo hoặc mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trúng thầu hoặc một lãi suất khác do Ban Đại diện Quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ.

##### ▶ Trái phiếu niêm yết

Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế).

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá hoặc chỉ có các giao dịch với giá có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sở tay định giá và đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

##### ▶ Trái phiếu không niêm yết:

- ✓ Giá yết (giá sạch) (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuốn phiếu tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc
- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

##### ▶ Cổ phiếu

- i. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán: Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- ii. Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom: Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

#### 4.3 Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

##### *Nguyên tắc định giá (Tiếp theo)*

##### ▶ Cổ phiếu (Tiếp theo)

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

##### iii. Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Mệnh giá; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

##### iv. Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

##### v. Cổ phần, phần vốn góp khác được xác định là Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

##### ▶ Chứng khoán phái sinh

- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết là Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá được xác định giá theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận Chứng chỉ quỹ.

##### ▶ Các tài sản được phép đầu tư khác

- ✓ Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất - trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp;
- ✓ Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

#### 4.3 Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

*Nguyên tắc định giá (Tiếp theo)*

Chi tiết nguyên tắc định giá các khoản đầu tư được tham chiếu đến sổ tay định giá của Quỹ.

*Lãi/(lỗ) do đánh giá lại các khoản đầu tư*

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập giữa niên độ.

*Chấm dứt ghi nhận*

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các khoản đầu tư.

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

#### 4.4 Giá trị tài sản ròng và giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng của Quỹ (NAV) được xác định bằng tổng giá trị các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi tổng nợ phải trả có liên quan (như khoản phải trả mua chứng khoán, giá dịch vụ quản lý, giá dịch vụ giám sát, giá dịch vụ lưu ký, giá dịch vụ môi giới, giá dịch vụ hành chính, giá dịch vụ định giá...) tại ngày trước ngày định giá.

NAV = Tổng giá trị tài sản của Quỹ - Tổng nợ phải trả của Quỹ.

Giá trị Tài sản Ròng của một Đơn vị quỹ bằng Giá trị Tài sản Ròng của Quỹ chia cho tổng số Đơn vị quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày định giá. Giá trị Tài sản Ròng được làm tròn theo quy định trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn Giá trị Tài sản Ròng của Quỹ được hạch toán vào Quỹ:

$$uNAV = NAV/N$$

Trong đó:

uNAV: Giá trị đơn vị quỹ

N: Tổng số đơn vị quỹ đang lưu hành.

#### 4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng và các đối tượng khác bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, cổ tức được nhận, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chứng chỉ tiền gửi và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

#### 4.5 Các khoản phải thu (Tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

#### 4.6 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả là số tiền có thể phải trả khách hàng hoặc các đối tượng khác bao gồm phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

#### 4.7 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này.

#### 4.8 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của nhà đầu tư

Vốn góp của nhà đầu tư bao gồm vốn góp theo mệnh giá và thặng dư vốn. Trong đó, thặng dư vốn thể hiện số tiền chênh lệch giữa số tiền thực nhận/ thực trả tính theo giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ và mệnh giá của chứng chỉ quỹ.

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Số lượng chứng chỉ quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

##### *Lợi nhuận chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế)*

Lợi nhuận chưa phân phối/ (lỗ lũy kế) phản ánh lãi chưa phân phối lũy kế/ (lỗ lũy kế) tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/ (lỗ lũy kế) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/ (lỗ lũy kế) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/ (Lỗ lũy kế) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/ (giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/ (Lỗ lũy kế) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/ (giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/ (lỗ lũy kế) đã thực hiện và lợi nhuận/ (lỗ lũy kế) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào “Lợi nhuận chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế)”.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

#### 4.9 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

##### *Tiền lãi*

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập giữa niên độ trên cơ sở dự thu và lãi phát sinh thực tế được trả về tài khoản trừ khi khả năng thu lãi là không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Cổ tức bằng tiền và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Quỹ được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ, tuy nhiên vẫn được cập nhật số lượng cổ phiếu để đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý.

##### *Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong Báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản theo quy định của pháp luật (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

#### 4.10 Chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Quỹ phát sinh một số chi phí chủ yếu như sau:

##### *Giá dịch vụ quản lý*

Giá dịch vụ quản lý là 1,5%/ năm tính trên tổng giá trị tài sản ròng và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ để thực hiện các dịch vụ quản lý quỹ cho Quỹ. Số tiền dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền được tính và trích lập cho các kỳ định giá trong tháng.

Giá dịch vụ quản lý được tính theo công thức như sau:

Giá dịch vụ quản lý = 1,5% \* Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá \* Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366).

##### *Giá dịch vụ giám sát và lưu ký*

Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký được thanh toán hàng tháng cho Ngân hàng lưu ký, giám sát để thực hiện các dịch vụ giám sát và lưu ký cho Quỹ. Giá dịch vụ giám sát và lưu ký được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên Giá trị Tài sản Ròng tại ngày trước ngày định giá.

Giá dịch vụ giám sát và lưu ký được xác định như sau:

Giá dịch vụ lưu ký = 0,05% \* Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá \* Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366).

Giá dịch vụ lưu ký tối thiểu: 15.000.000 VND/ tháng chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

#### 4.10 Chi phí (Tiếp theo)

##### *Giá dịch vụ giám sát và lưu ký (Tiếp theo)*

Giá dịch vụ giám sát = 0,02% \* Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá \* Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366).

Giá dịch vụ giám sát tối thiểu: 5.000.000 VND/ tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Mức Giá dịch vụ lưu ký và giám sát sẽ nằm trong khung quy định (nếu có) của luật hiện hành.

Mức giá trên không bao gồm các phí/ giá dịch vụ thông thường khác như giá dịch vụ Ngân hàng lưu ký phải trả cho bên thứ ba như Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, giá dịch vụ giao dịch chứng khoán, phí/giá sửa lệnh..., cụ thể:

Giá dịch vụ lưu ký xử lý giao dịch: 150.000 đồng/1 giao dịch/1 mã chứng khoán/1 ngày.

##### *Giá dịch vụ quản trị Quỹ*

Giá dịch vụ quản trị Quỹ được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá, và được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ hàng tháng để thực hiện dịch vụ quản trị quỹ cho Quỹ.

Giá dịch vụ quản trị Quỹ tối đa được tính theo công thức sau:

Giá dịch vụ quản trị quỹ = 0,03% \* Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá \* Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366).

Giá dịch vụ quản trị quỹ tối thiểu: 15.000.000 VND/ tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Các mức giá dịch vụ nêu trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có). Mức giá tối thiểu trong tháng sẽ được áp dụng cho quỹ nếu mức giá phải trả theo giá trị tài sản ròng trong tháng ít hơn mức giá tối thiểu đã thống nhất.

##### *Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng*

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng bao gồm giá dịch vụ cố định hàng tháng là 10.000.000 đồng/ một tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, từ ngày 01/07/2022 giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng bao gồm giá cố định hàng tháng là 12.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng; giá dịch vụ giao dịch đối với giao dịch từ số 401 trở đi trong ngày giao dịch bằng 0,01% giá trị giao dịch/1 giao dịch được thanh toán hàng tháng cho tổ chức cung cấp dịch vụ. Chi phí thiết lập, duy trì thông tin, giá dịch vụ kết nối, giá dịch vụ cung cấp thông tin giao dịch, thông tin nhà đầu tư, giá dịch vụ thực hiện quyền được miễn. Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm các số tiền khác như giá dịch vụ gửi thư cho nhà đầu tư, giá dịch vụ cung cấp thông tin đặc thù theo yêu cầu hoặc các công việc khác.

Trong mọi trường hợp, tổng giá dịch vụ quản lý quỹ bao gồm giá dịch vụ quản lý quỹ, giá dịch vụ quản trị quỹ và giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng phải đảm bảo tuân thủ mức tối đa 2%/ năm tính trên tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ theo quy định của pháp luật.

##### *Chi phí kiểm toán*

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với công ty kiểm toán và sẽ được xác định khi ký kết hợp đồng kiểm toán.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

#### **4.11 Thuế**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

##### *a. Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư*

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư số 78”) và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư số 111”) và Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư số 92”) và các văn bản sửa đổi bổ sung tương ứng do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

##### *b. Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ*

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ những tổ chức đầu tư nước ngoài theo Thông tư số 111 được sửa đổi bởi Thông tư số 92 và các văn bản sửa đổi và bổ sung khác, Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 sửa đổi bổ sung Thông tư số 78.

#### **4.12 Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

#### **4.13 Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB**  
**NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM -**  
**CHI NHÁNH HÀ THÀNH**  
**QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL**  
 Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh,  
 Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**MÃ SỐ B06g-QM**

Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN DỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**5. LÃI/LỖ) BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023		Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022	
	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết và UpCom	135.402.271.000	142.075.794.398	(6.673.523.398)	4.565.590.759
Trái phiếu	3.000.000.000	3.000.000.012	(12)	-
	<b>138.402.271.000</b>	<b>145.075.794.410</b>	<b>(6.673.523.410)</b>	<b>4.565.590.759</b>

**6. CHÉNH LỆCH GIÁM ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN**

	Giá trị mua theo số kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2023		Giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2023		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		Chênh lệch điều chỉnh cho kỳ này	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết và UpCom	201.506.403.416	182.921.544.600	(18.584.858.816)	(62.954.553.814)	44.369.694.998					
Trái phiếu	8.497.400.009	8.329.654.675	(167.745.334)	11.043.631	(178.788.965)					
	<b>210.003.803.425</b>	<b>191.251.199.275</b>	<b>(18.752.604.150)</b>	<b>(62.943.510.183)</b>	<b>44.190.906.033</b>					

11.5.17 10/11

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**7. DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**

	<i>Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>	<i>Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i>
Doanh thu từ cổ tức, trái tức	3.570.446.769	2.395.216.800
Doanh thu lãi tiền gửi	973.396.588	1.379.707.836
Doanh thu lãi giấy tờ có giá	83.698.630	-
	<b>4.627.541.987</b>	<b>3.774.924.636</b>

**8. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

	<i>Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>	<i>Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i>
Chi phí giao dịch cổ phiếu	212.329.891	452.455.818
	<b>212.329.891</b>	<b>452.455.818</b>

**9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	<i>Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>	<i>Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i>
Chi thù lao Ban Đại diện Quỹ	84.000.000	84.000.000
Phí ngân hàng	1.023.193	4.369.407
Phí quản lý thường niên	4.958.885	2.500.000
Phí khác	-	-
	<b>89.982.078</b>	<b>90.869.407</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**10. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại:	3.998.704.351	562.793.159
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	3.998.704.351	562.793.159
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống bằng VND (*)	40.000.000.000	39.500.000.000
Tiền gửi hoạt động mua bán Chứng chỉ quỹ	127.678.254	33.088.240
Tiền phong tỏa - Mua bán chứng khoán	3.054.470.080	-
	<b>47.180.852.685</b>	<b>40.095.881.399</b>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, tiền gửi có kỳ hạn nằm trong khoản mục tiền gửi ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi có thời hạn 1 (một) tháng với lãi suất từ 4,3% - 5%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB**  
**NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM -**  
**CHI NHÁNH HÀ THÀNH**  
**QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL**  
 Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh,  
 Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**MÃU SỐ B06g-QM**

Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN**

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023				Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022			
	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tăng VND	Chênh lệch đánh giá lại giảm VND	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tăng VND	Chênh lệch đánh giá lại giảm VND
Cổ phiếu niêm yết và UpCom	201.506.403.416	182.921.544.600	5.684.706.510	(24.269.565.326)				
Trái phiếu	8.497.400.009	8.329.654.675	-	(167.745.334)				
Chứng chỉ tiền gửi, Hợp đồng tiền gửi	25.067.310.548	25.067.310.548	-	-				
	<b>235.071.113.973</b>	<b>216.318.509.823</b>	<b>5.684.706.510</b>	<b>(24.437.310.660)</b>				<b>(18.752.604.150)</b>
Cổ phiếu niêm yết và UpCom	295.606.587.814	232.652.034.000	4.402.026.468	(67.356.580.282)				
Trái phiếu	6.497.400.000	6.508.443.631	11.043.631	-				
	<b>302.103.987.814</b>	<b>239.160.477.631</b>	<b>4.413.070.099</b>	<b>(67.356.580.282)</b>				<b>(62.943.510.183)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**12. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải thu bán cổ phiếu	5.645.928.306	35.956.800
Dự thu cổ tức	-	913.214.400
Dự thu lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	1.261.821.918	65.589.040
Dự thu lãi trái phiếu doanh nghiệp	291.849.469	244.854.074
Phải thu khác	229.704.291	-
	<b>7.429.303.984</b>	<b>1.259.614.314</b>

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải trả kiểm toán	-	55.000.000
	-	<b>55.000.000</b>

**14. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỞ**

	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải trả phí quản lý	328.723.070	364.151.193
Phải trả phí dịch vụ lưu ký	18.311.017	17.746.389
Phải trả phí dịch vụ giám sát	5.500.000	5.502.072
Phải trả phí dịch vụ quản trị quỹ	16.500.000	16.500.000
Phải trả phí quản lý thường niên	4.958.885	-
	<b>373.992.972</b>	<b>403.899.654</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB  
NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM -  
CHI NHÁNH HÀ THÀNH  
QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL**

Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**MÃ SỐ B06g-QM**

Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**15. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	Vốn góp phát hành				Vốn góp mua lại				Giá trị tài sản ròng bình quân (VNĐ)	Giá trị tài sản ròng hiện hành / chi quỹ (VNĐ)	Giá trị vốn góp hiện hành (VNĐ)	Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (chứng chỉ quỹ)	Giá trị vốn góp hiện hành (VNĐ)	Giá trị tài sản ròng hiện hành / chi quỹ (VNĐ)
	Giá trị tài sản ròng bình quân (VNĐ)	Giá trị ghi theo mệnh giá (VNĐ)	Thặng dư vốn (VNĐ)	Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ (VNĐ)	Số lượng (chứng chỉ quỹ)	Giá trị tài sản ròng bình quân (VNĐ)	Giá trị ghi theo mệnh giá (VNĐ)	Thặng dư vốn (VNĐ)						
Tại ngày 25/4/2014	10.000	54.423.600.000	-	54.423.600.000	-	-	-	-	-	5.442.360,00	54.423.600.000	-	54.423.600.000	-
Phát sinh trong kỳ	11.032	21.812.128.000	2.250.812.000	24.062.940.000	(1.118.900,00)	11.078	(11.189.000.000)	(1.206.297.100)	(12.395.297.100)	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	10.295	76.235.728.000	2.250.812.000	78.486.540.000	(1.118.900)	11.078	(11.189.000.000)	(1.206.297.100)	(12.395.297.100)	6.504.672,80	66.091.242.900	6.504.672,80	66.091.242.900	11.234
Phát sinh trong năm	10.607	62.285.821.900	3.779.969.467	66.065.791.367	(7.693.742,82)	10.839	(76.937.428.200)	(6.453.364.961)	(83.390.793.161)	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	10.435	138.521.549.900	6.030.781.467	144.552.331.367	(8.812.642,82)	10.869	(88.126.428.200)	(7.659.662.061)	(95.786.090.261)	5.039.512,17	48.766.241.106	5.039.512,17	48.766.241.106	10.951
Phát sinh trong năm	11.551	86.140.941.400	13.359.008.600	99.499.950.000	(5.966.420,71)	11.799	(59.664.207.100)	(10.734.067.812)	(70.398.274.912)	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	10.863	224.662.491.300	19.389.790.067	244.052.281.367	(14.779.063,53)	11.245	(147.790.635.300)	(18.393.729.873)	(166.184.365.173)	7.687.185,60	77.867.916.194	7.687.185,60	77.867.916.194	12.387
Phát sinh trong năm	13.231	417.424.021.900	134.855.466.134	552.279.488.034	(23.012.623,89)	13.389	(230.126.238.900)	(78.000.154.315)	(308.126.393.215)	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	12.402	642.086.513.200	154.245.256.201	796.331.769.401	(37.791.687,42)	12.551	(377.916.874.200)	(96.393.884.188)	(474.310.758.388)	26.416.963,90	322.021.011.013	26.416.963,90	322.021.011.013	14.296
Phát sinh trong năm	14.461	370.543.713.900	165.291.556.656	535.835.270.556	(30.804.951,81)	14.498	(308.049.518.100)	(138.552.156.801)	(446.601.674.901)	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	13.156	1.012.630.227.100	319.536.812.857	1.332.167.039.957	(68.596.639,23)	13.425	(685.966.392.300)	(234.946.040.989)	(920.912.433.289)	32.666.383,48	411.254.606.668	32.666.383,48	411.254.606.668	14.502
Phát sinh trong năm	14.551	15.822.323.500	7.200.281.598	23.022.605.098	(25.667.751,34)	14.993	(256.677.513.400)	(128.169.191.356)	(384.846.704.756)	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	13.177	1.028.452.550.600	326.737.094.455	1.355.189.645.055	(94.264.390,57)	13.852	(942.643.905.700)	(363.115.232.345)	(1.305.759.138.045)	8.580.864,49	49.430.507.010	8.580.864,49	49.430.507.010	14.254
Phát sinh trong năm	14.604	7.414.876.600	3.413.788.084	10.828.664.684	(6.227.192,82)	14.541	(62.271.928.200)	(28.276.537.203)	(90.548.465.403)	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	13.187	1.035.867.427.200	330.150.882.559	1.366.018.309.759	(100.491.583,39)	13.895	(1.004.915.833.900)	(391.391.769.548)	(1.396.307.603.448)	3.095.159,33	(30.289.293.709)	3.095.159,33	(30.289.293.709)	16.856



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB**  
**NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM -**  
**CHI NHÁNH HÀ THÀNH**  
**QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL**  
 Tầng 12, Tòa nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh,  
 Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**MẪU SỐ B06g-QM**

Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**15. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ (TIẾP THEO)**

	Vốn góp phát hành				Vốn góp mua lại				Giá trị ròng hiện hành/chi quỹ (VND)			
	Giá trị ròng bình quân (VND)	Số lượng (chứng chỉ quỹ)	Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)	Thặng dư vốn (VND)	Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ (VND)	Số lượng (chứng chỉ quỹ)	Giá trị lãi sản ròng bình quân (VND)	Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)		Thặng dư vốn (VND)	Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ (VND)	Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (chứng chỉ quỹ)
Phát sinh trong năm	10.359.724,79	18.605	103.597.247.900	89.147.457.546	192.744.705.446	(1.546.946,55)	18.513	(15.469.465.500)	(13.169.547.535)	(28.639.013.035)		
Tại ngày 31/12/2021	113.946.467,51	13.680	1.139.464.675.100	419.298.340.085	1.558.763.015.185	(102.038.529,94)	13.965	(1.020.385.299.400)	(404.561.317.083)	(1.424.946.616.483)	11.907.937,57	133.816.398.702
Phát sinh trong năm	9.085.573,08	18.506	90.855.730.800	77.278.803.334	168.134.534.134	(3.138.010,56)	16.826	(31.380.105.600)	(21.420.955.886)	(52.801.061.486)		
Tại ngày 31/12/2022	123.032.040,59	14.036	1.230.320.405.900	496.577.143.419	1.726.897.549.319	(105.176.540,50)	14.050	(1.051.765.405.000)	(425.982.272.969)	(1.477.747.677.969)	17.855.500,09	249.149.871.350
Phát sinh trong kỳ	401.998,84	16.961	4.019.988.400	2.798.160.080	6.818.148.480	(3.473.922,97)	16.949	(34.739.229.700)	(24.139.007.047)	(58.878.236.747)		
Tại ngày 30/6/2023	123.434.039,43	14.046	1.234.340.394.300	499.375.303.499	1.733.715.697.799	(108.650.463,47)	14.143	(1.086.504.634.700)	(450.121.280.016)	(1.536.625.914.716)	14.783.575,96	197.089.783.083

Quỹ được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 10/GCN-UBCK, vốn điều lệ ban đầu của Quỹ tại ngày 25 tháng 4 năm 2014 là 54.423.600.000 VND, tương ứng với 5.442.360,00 chứng chỉ quỹ theo mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam trên một chứng chỉ quỹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**16. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI**

	<i>Lợi nhuận đã thực hiện VND</i>	<i>Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>	<b>83.708.276.920</b>	<b>6.939.755.595</b>	<b>90.648.032.515</b>
Phát sinh trong năm	10.109.347.363	(69.883.265.778)	(59.773.918.415)
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>	<b>93.817.624.283</b>	<b>(62.943.510.183)</b>	<b>30.874.114.100</b>
Phát sinh trong kỳ	(4.781.978.030)	44.190.906.033	39.408.928.003
<b>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>	<b>89.035.646.253</b>	<b>(18.752.604.150)</b>	<b>70.283.042.103</b>



Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**

STT	Ngày định giá	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023			Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022			Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ	Tăng/ (giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ	VND	VND
		Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng	Ngày định giá	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ				
1	01/01/2023	280.023.985.450	17.855.500,09	15.683	01/01/2022	224.464.431.217	11.907.937,57	18.850	18.850	(1)	18.849
2	03/01/2023	280.002.153.193	17.855.500,09	15.682	04/01/2022	224.457.343.240	11.907.937,57	18.849	18.849	183	19.032
3	04/01/2023	287.958.947.694	17.855.745,96	16.127	05/01/2022	226.093.798.498	11.879.816,95	19.032	19.032	(12)	19.020
4	05/01/2023	287.870.346.436	17.855.393,02	16.122	06/01/2022	227.557.454.964	11.964.342,74	19.020	19.020	(41)	19.008
5	06/01/2023	290.127.865.503	17.856.670,52	16.248	07/01/2022	235.277.941.701	12.377.925,15	19.008	19.008	(107)	18.967
6	09/01/2023	288.347.875.836	17.856.853,89	16.148	10/01/2022	259.933.835.400	13.704.551,29	18.967	18.967	(110)	18.860
7	10/01/2023	288.595.719.064	17.856.734,93	16.162	11/01/2022	259.422.548.767	13.754.950,22	18.860	18.860	146	18.896
8	11/01/2023	289.397.221.079	17.858.704,51	16.205	12/01/2022	265.038.283.347	14.135.589,19	18.896	18.896	(73)	18.823
9	12/01/2023	290.900.038.966	17.845.943,19	16.301	13/01/2022	266.966.057.117	14.127.961,79	18.823	18.823	(44)	18.779
10	13/01/2023	290.828.313.083	17.787.628,83	16.350	14/01/2022	265.929.561.347	14.127.904,80	18.779	18.779	(303)	18.476
11	16/01/2023	291.006.691.969	17.793.774,56	16.354	17/01/2022	266.976.204.178	14.216.543,72	18.476	18.476	(102)	18.374
12	17/01/2023	292.862.051.470	17.793.739,74	16.459	18/01/2022	262.146.124.528	14.188.153,32	18.374	18.374	83	18.457
13	18/01/2023	298.288.591.366	17.799.137,01	16.759	19/01/2022	261.669.201.942	14.241.470,23	18.457	18.457	114	18.571
14	19/01/2023	299.847.526.591	17.800.547,33	16.845	20/01/2022	262.788.619.521	14.238.171,98	18.571	18.571	(4)	18.567
15	26/01/2023	301.222.274.280	17.795.349,77	16.927	21/01/2022	264.487.306.238	14.241.974,15	18.567	18.567	(283)	18.284
16	27/01/2023	301.215.264.360	17.795.349,77	16.927	24/01/2022	264.415.692.830	14.241.174,50	18.284	18.284	399	18.683
17	30/01/2023	303.222.093.779	17.795.043,94	17.040	25/01/2022	260.427.945.689	14.243.546,94	18.683	18.683	123	18.806
18	31/01/2023	299.992.819.773	17.784.946,83	16.868	26/01/2022	266.623.332.335	14.270.944,00	18.806	18.806	(82)	18.724
19	01/02/2023	302.314.792.066	17.771.016,21	17.012	27/01/2022	268.864.689.755	14.296.792,70	18.724	18.724	55	18.779
20	02/02/2023	295.710.078.734	17.787.552,19	16.625	28/01/2022	269.281.512.679	14.381.775,03	18.779	18.779	0	18.779
21	03/02/2023	294.841.005.475	17.786.639,41	16.577	01/02/2022	270.143.198.641	14.385.119,52	18.779	18.779	(2)	18.777
22	06/02/2023	294.188.354.004	17.752.634,06	16.572	03/02/2022	270.133.184.248	14.385.119,52	18.777	18.777	190	18.967
23	07/02/2023	296.284.476.902	17.758.731,22	16.684	07/02/2022	270.113.154.679	14.385.119,52	18.967	18.967		
24	08/02/2023	291.008.133.721	17.761.701,51	16.384	08/02/2022	273.281.041.726	14.408.093,51				

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB**  
**NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM -**  
**CHI NHÁNH HÀ THÀNH**  
**QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL**  
 Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh,  
 Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (TIẾP THEO)**

STT	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023					Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022				
	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ	Tăng/ (giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ	Tăng/ (giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ
		VND		VND	VND		VND		VND	VND
25	09/02/2023	292.668.372.340	17.758.229,72	16.481	97	09/02/2022	279.653.212.485	14.586.310,59	19.172	205
26	10/02/2023	291.418.731.720	17.764.628,77	16.404	(77)	10/02/2022	283.310.209.766	14.716.505,96	19.251	79
27	13/02/2023	289.156.544.809	17.752.221,75	16.288	(116)	11/02/2022	284.380.289.375	14.816.484,02	19.194	(57)
28	14/02/2023	286.777.381.598	17.764.845,58	16.143	(145)	14/02/2022	289.182.113.376	15.083.633,18	19.172	(22)
29	15/02/2023	286.760.556.731	17.765.607,54	16.141	(2)	15/02/2022	285.787.154.811	15.113.826,01	18.909	(263)
30	16/02/2023	289.203.289.789	17.767.250,86	16.277	136	16/02/2022	288.784.695.673	15.182.016,19	19.021	112
31	17/02/2023	292.093.607.839	17.738.217,15	16.467	190	17/02/2022	290.899.007.627	15.256.153,70	19.068	47
32	20/02/2023	291.475.999.080	17.732.936,13	16.437	(30)	18/02/2022	292.652.709.019	15.280.474,37	19.152	84
33	21/02/2023	298.000.257.913	17.733.370,72	16.804	367	21/02/2022	291.412.622.315	15.282.772,17	19.068	(84)
34	22/02/2023	293.881.919.223	17.568.975,62	16.727	(77)	22/02/2022	294.055.328.261	15.390.395,35	19.106	38
35	23/02/2023	288.063.391.292	17.569.663,20	16.395	(332)	23/02/2022	296.165.319.574	15.497.605,23	19.110	4
36	24/02/2023	287.541.528.109	17.558.389,16	16.376	(19)	24/02/2022	306.601.680.063	15.958.926,85	19.212	102
37	27/02/2023	283.956.460.419	17.551.329,50	16.179	(197)	25/02/2022	305.678.162.289	15.988.151,74	19.119	(93)
38	28/02/2023	280.638.633.222	17.552.694,14	15.988	(191)	28/02/2022	306.559.046.422	16.000.218,09	19.160	41
39	01/03/2023	282.097.195.721	17.553.166,15	16.071	83	01/03/2022	305.905.984.903	15.999.704,94	19.119	(41)
40	02/03/2023	286.413.924.283	17.555.207,60	16.315	244	02/03/2022	306.438.848.525	16.017.805,07	19.131	12
41	03/03/2023	286.293.202.734	17.557.484,08	16.306	(9)	03/03/2022	304.015.464.221	16.026.622,74	18.969	(162)
42	06/03/2023	283.656.994.780	17.554.609,47	16.159	(147)	04/03/2022	312.548.353.818	16.257.505,26	19.225	256
43	07/03/2023	284.690.298.421	17.554.012,23	16.218	59	07/03/2022	314.894.032.012	16.309.512,84	19.307	82
44	08/03/2023	285.579.387.925	17.525.966,55	16.295	77	08/03/2022	313.423.763.084	16.310.435,18	19.216	(91)
45	09/03/2023	287.840.229.559	17.525.872,56	16.424	129	09/03/2022	313.620.230.199	16.482.188,45	19.028	(188)



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB**  
**NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM -**  
**CHI NHÁNH HÀ THÀNH**  
**QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL**  
 Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh,  
 Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (TIẾP THEO)**

STT	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023				Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022				
	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ	Tăng/ giảm giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ
	VND	VND		VND		VND		VND	VND
46	10/03/2023	288.706.609.805	17.526.684,95	16.472	10/03/2022	313.972.153.915	16.535.324,05	18.988	(40)
47	13/03/2023	287.748.605.984	17.525.849,34	16.419	11/03/2022	315.075.927.669	16.532.258,80	19.058	70
48	14/03/2023	288.569.850.170	17.525.705,65	16.466	14/03/2022	321.271.893.882	16.983.723,95	18.916	(142)
49	15/03/2023	285.132.498.281	17.515.908,23	16.278	15/03/2022	315.618.407.365	16.862.262,76	18.717	(199)
50	16/03/2023	289.927.441.104	17.488.315,21	16.578	16/03/2022	316.061.636.175	16.866.371,64	18.739	22
51	17/03/2023	286.011.147.559	17.488.240,09	16.354	17/03/2022	314.023.719.537	16.730.638,14	18.769	30
52	20/03/2023	285.193.202.651	17.422.927,10	16.369	18/03/2022	314.322.658.692	16.732.017,24	18.786	17
53	21/03/2023	272.957.464.282	16.905.607,36	16.146	21/03/2022	318.533.502.021	16.915.840,94	18.830	44
54	22/03/2023	276.103.939.996	16.852.510,21	16.384	22/03/2022	321.388.889.893	16.913.948,35	19.001	171
55	23/03/2023	273.501.649.218	16.664.524,55	16.412	23/03/2022	323.330.506.040	16.956.784,88	19.068	67
56	24/03/2023	274.302.463.943	16.648.613,28	16.476	24/03/2022	322.586.168.388	16.973.965,08	19.005	(63)
57	27/03/2023	275.221.990.717	16.647.109,57	16.533	25/03/2022	319.735.743.898	16.894.019,05	18.926	(79)
58	28/03/2023	274.650.723.497	16.609.195,98	16.536	28/03/2022	320.834.102.388	16.900.904,45	18.983	57
59	29/03/2023	275.014.264.030	16.608.390,82	16.559	29/03/2022	319.356.026.686	16.902.387,88	18.894	(89)
60	30/03/2023	275.026.108.184	16.575.296,63	16.593	30/03/2022	322.532.794.186	16.907.907,00	19.076	182
61	31/03/2023	276.315.985.359	16.573.118,55	16.673	31/03/2022	322.144.417.175	16.930.428,83	19.028	(48)
62	01/04/2023	279.185.291.892	16.572.783,51	16.846	01/04/2022	324.851.742.144	16.985.253,83	19.126	98
63	03/04/2023	279.169.665.595	16.572.783,51	16.845	04/04/2022	327.906.818.381	16.984.156,15	19.307	181
64	04/04/2023	277.662.383.244	16.293.838,08	17.041	05/04/2022	328.425.965.198	16.986.762,07	19.334	27
65	05/04/2023	278.502.442.561	16.295.332,30	17.091	06/04/2022	327.392.456.245	16.995.066,52	19.264	(70)

Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (TIẾP THEO)**

STT	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023				Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022				
	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ	Tăng/ giảm giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ
		VND		VND		VND		VND	VND
66	06/04/2023	279.726.685.551	16.294.533,84	17.167	07/04/2022	329.563.202.139	17.004.805,02	19.381	117
67	07/04/2023	276.916.276.557	16.291.339,89	16.998	08/04/2022	325.489.488.459	16.898.635,81	19.261	(120)
68	10/04/2023	276.973.373.784	16.291.927,18	17.001	12/04/2022	327.105.158.419	17.111.464,95	19.116	(145)
69	11/04/2023	276.857.106.234	16.295.467,05	16.990	13/04/2022	322.882.541.851	17.116.078,08	18.864	(252)
70	12/04/2023	278.887.449.128	16.296.216,51	17.114	14/04/2022	329.549.830.269	17.357.694,59	18.986	122
71	13/04/2023	274.656.869.843	16.009.202,49	17.156	15/04/2022	330.907.524.534	17.401.508,74	19.016	30
72	14/04/2023	272.739.779.893	15.999.059,65	17.047	18/04/2022	329.178.152.042	17.407.148,94	18.911	(105)
73	17/04/2023	268.568.834.435	15.953.629,35	16.834	19/04/2022	326.748.099.417	17.434.181,46	18.742	(169)
74	18/04/2023	269.320.973.830	15.954.428,31	16.881	20/04/2022	322.287.616.858	17.389.293,30	18.534	(208)
75	19/04/2023	269.763.841.021	15.955.186,53	16.908	21/04/2022	318.348.246.085	17.384.461,02	18.312	(222)
76	20/04/2023	267.404.314.738	15.955.229,11	16.760	22/04/2022	316.440.178.240	17.385.082,43	18.202	(110)
77	21/04/2023	266.801.716.107	15.955.337,43	16.722	25/04/2022	317.401.938.783	17.386.538,22	18.256	54
78	24/04/2023	266.660.000.657	15.953.930,83	16.714	26/04/2022	306.423.180.331	17.382.815,16	17.628	(628)
79	25/04/2023	267.191.332.820	15.898.555,64	16.806	27/04/2022	314.273.264.836	17.504.625,11	17.954	326
80	26/04/2023	266.150.582.943	15.894.970,98	16.744	28/04/2022	313.004.085.662	17.432.443,01	17.955	1
81	27/04/2023	267.464.103.829	15.895.255,37	16.827	29/04/2022	313.167.143.145	17.436.092,20	17.961	6
82	28/04/2023	267.251.873.068	15.886.893,09	16.822	01/05/2022	319.216.796.740	17.507.031,60	18.234	273
83	01/05/2023	268.576.590.460	15.886.507,37	16.906	04/05/2022	319.200.850.105	17.507.031,60	18.233	(1)
84	04/05/2023	268.553.638.148	15.886.507,37	16.905	05/05/2022	316.182.635.143	17.510.201,26	18.057	(176)
85	05/05/2023	267.534.701.713	15.885.666,28	16.841	06/05/2022	318.815.923.643	17.518.397,58	18.199	142
86	08/05/2023	266.908.680.956	15.884.082,36	16.804	09/05/2022	314.821.553.275	17.524.341,16	17.965	(234)
87	09/05/2023	269.758.579.325	15.887.812,43	16.979	10/05/2022	305.759.508.634	17.526.965,82	17.445	(520)
88	10/05/2023	269.776.673.548	15.885.984,63	16.982	11/05/2022	309.700.336.866	17.534.886,68	17.662	217

Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (TIẾP THEO)**

STT	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023				Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022				
	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ	Tăng/ (giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ
		VND		VND		VND		VND	VND
89	11/05/2023	270.560.724.085	15.886.789,35	17.031	49	311.762.711.483	17.529.865,73	17.785	123
90	12/05/2023	270.786.450.771	15.878.840,68	17.053	22	300.736.272.010	17.531.071,09	17.154	(631)
91	15/05/2023	272.481.327.472	15.878.244,60	17.161	108	290.206.768.787	17.533.376,88	16.552	(602)
92	16/05/2023	272.998.717.484	15.898.360,95	17.172	11	290.479.472.367	17.535.127,16	16.566	14
93	17/05/2023	272.213.598.809	15.836.291,52	17.189	17	301.163.554.458	17.538.513,54	17.172	606
94	18/05/2023	266.910.596.673	15.592.994,29	17.117	(72)	298.666.908.194	17.338.300,00	17.226	54
95	19/05/2023	268.235.966.235	15.595.169,08	17.200	83	298.211.379.867	17.369.661,36	17.169	(57)
96	22/05/2023	269.133.128.579	15.595.472,45	17.257	57	298.872.300.492	17.390.951,33	17.186	17
97	23/05/2023	271.421.289.934	15.595.707,32	17.404	147	297.977.649.695	17.509.192,73	17.018	(168)
98	24/05/2023	270.808.426.893	15.588.963,12	17.372	(32)	300.620.086.689	17.659.099,92	17.024	6
99	25/05/2023	269.579.308.074	15.588.156,09	17.294	(78)	307.269.156.506	17.659.211,39	17.400	376
100	26/05/2023	268.942.866.409	15.548.959,92	17.297	3	310.187.792.040	17.663.894,19	17.561	161
101	29/05/2023	268.945.355.914	15.545.800,98	17.300	3	313.843.905.396	17.663.945,38	17.767	206
102	30/05/2023	268.073.943.038	15.400.999,81	17.406	106	315.407.877.876	17.665.061,71	17.855	88
103	31/05/2023	267.828.670.846	15.384.384,00	17.409	3	315.686.516.801	17.715.314,15	17.820	(35)
104	01/06/2023	265.654.360.819	15.331.786,99	17.327	(82)	316.952.030.355	17.813.402,93	17.793	(27)
105	02/06/2023	266.206.468.317	15.331.975,69	17.363	36	315.310.694.861	17.817.429,82	17.697	(96)
106	05/06/2023	269.227.509.926	15.318.319,59	17.576	213	316.108.254.124	17.846.491,33	17.713	16
107	06/06/2023	270.871.859.681	15.318.532,72	17.683	107	316.450.680.089	17.853.532,17	17.725	12
108	07/06/2023	272.269.943.860	15.315.887,14	17.777	94	317.683.483.431	17.868.561,92	17.779	54
109	08/06/2023	270.435.140.852	15.149.348,18	17.851	74	321.412.784.248	17.867.110,15	17.989	210
110	09/06/2023	262.199.485.660	14.826.889,08	17.684	(167)	321.939.412.365	17.872.600,13	18.013	24
111	13/06/2023	263.709.967.086	14.823.475,47	17.790	69	318.172.197.951	17.839.780,76	17.835	(178)

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB  
NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM -  
CHI NHÁNH HÀ THÀNH  
QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL  
Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (TIẾP THEO)**

STT	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023				Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022				
	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ chứng chỉ quỹ VND	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ chứng chỉ quỹ VND	
112	13/06/2023	263.709.967.086	14.823.475,47	17.790	69	307.472.515.236	17.833.902,03	17.241	(594)
113	14/06/2023	264.216.971.182	14.818.815,67	17.830	40	307.852.710.515	17.842.066,94	17.254	13
114	15/06/2023	264.405.794.069	14.816.312,33	17.846	16	305.347.268.204	17.843.185,78	17.113	(141)
115	16/06/2023	264.395.045.303	14.816.293,80	17.845	(1)	309.160.461.002	17.844.346,08	17.325	212
116	19/06/2023	264.508.891.250	14.817.870,38	17.851	6	305.311.724.660	17.846.770,02	17.107	(218)
117	20/06/2023	263.566.362.825	14.818.630,81	17.786	(65)	297.545.249.553	17.847.132,74	16.672	(435)
118	21/06/2023	264.790.735.552	14.812.850,17	17.876	90	296.679.889.444	17.857.796,66	16.613	(59)
119	22/06/2023	266.402.349.744	14.814.145,41	17.983	107	300.473.853.238	17.912.646,71	16.774	161
120	23/06/2023	267.448.193.743	14.807.290,26	18.062	79	302.916.494.496	17.920.421,15	16.903	129
121	26/06/2023	268.215.977.627	14.809.086,38	18.112	50	302.467.803.045	17.897.998,99	16.900	(3)
122	27/06/2023	267.904.699.635	14.800.216,65	18.101	(11)	305.718.775.860	17.914.836,32	17.065	165
123	28/06/2023	269.070.680.449	14.792.994,94	18.189	88	310.080.042.856	17.918.315,34	17.305	240
124	29/06/2023	270.262.198.422	14.791.941,51	18.271	82	311.912.936.283	17.979.274,10	17.348	43
125	30/06/2023	267.354.317.072	14.780.163,31	18.089	(182)	310.259.751.886	18.014.122,19	17.223	(125)
126	01/07/2023	267.372.825.186	14.783.575,96	18.086	(3)				

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ 279.043.591.202

300.593.813.238

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ trong kỳ 445

▶ Mức cao nhất trong kỳ (VND) 0

▶ Mức thấp nhất trong năm kỳ (VND) 0

631  
0

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**18. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH**

	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
	<i>Chứng chỉ quỹ</i>	<i>Chứng chỉ quỹ</i>
Số lượng	14.783.575,96	17.855.500,09
	<b>14.783.575,96</b>	<b>17.855.500,09</b>

**19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC**

**19.1 Các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
			<i>VND</i>	<i>VND</i>
Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Công ty Quản lý Quỹ	Phí quản lý	2.075.821.096	2.236.125.001
Công ty CP Chứng khoán MB	Bên liên quan của Công ty Quản lý Quỹ/ Đại lý phân phối	Phí môi giới chứng khoán	38.617.831	77.862.220
Ban Đại diện Quỹ		Thù lao Ban Đại diện Quỹ (*)	84.000.000	84.000.000

(\*) Ban Đại diện Quỹ được nhận thù lao cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 với số tiền là 84.000.000 VND. Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó, Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng và thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng.

Số dư trọng yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày dưới đây:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
			<i>VND</i>	<i>VND</i>
Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư MB	Công ty Quản lý Quỹ	Phí quản lý	328.723.070	364.151.193

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (TIẾP THEO)**

**19.2 Các hợp đồng then chốt khác**

**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành**

Các giao dịch trọng yếu trong kỳ được trình bày dưới đây:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Từ ngày 01 tháng	Từ ngày 01 tháng
			01 năm 2023 đến	01 năm 2022 đến
			ngày 30 tháng 6	ngày 30 tháng 6
			năm 2023	năm 2022
			VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Phí dịch vụ ngân hàng lưu ký	90.000.000	90.000.000
		Phí dịch vụ lưu ký thu hộ trung tâm lưu ký chứng khoán	14.352.390	9.385.115
		Phí dịch vụ giám sát	33.061.152	34.139.851
		Phí dịch vụ quản trị Quỹ	99.000.000	99.000.000
		Phí giao dịch chứng khoán	12.000.000	34.800.000
		Phí chuyển tiền, phí khác	1.023.193	4.369.407
		Lãi tiền gửi	903.882.121	209.976.332

Số dư trọng yếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày dưới đây:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Tại ngày 30 tháng	Tại ngày 31 tháng
			6 năm 2023	12 năm 2022
			VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi thanh toán	7.053.174.431	562.793.159
		Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán Chứng chỉ quỹ	127.678.254	33.088.240
		Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	39.500.000.000
		Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	23.109.589	65.589.040
		Phí dịch vụ lưu ký phải trả	15.000.000	15.000.000
		Phí dịch vụ giám sát phải trả	5.500.000	5.502.072
		Phí dịch vụ quản trị quỹ phải trả	16.500.000	16.500.000
		Phí giao dịch chứng khoán phải trả	750.000	150.000
		Phí lưu ký chứng khoán tại VSD phải trả	2.561.017	2.596.389

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Quỹ có các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết, các khoản phải thu, chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả đại lý phân phối chứng chỉ quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi các khoản chứng khoán đầu tư.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty Quản lý Quỹ tin rằng rủi ro lãi suất không có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động của Quỹ.

***Độ nhạy đối với lãi suất***

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

***Rủi ro tiền tệ***

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong kỳ, Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

***Rủi ro thị trường (Tiếp theo)***

***Rủi ro về giá cổ phiếu và trái phiếu niêm yết***

Các cổ phiếu và trái phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Quỹ quản lý rủi ro về giá cổ phiếu và trái phiếu niêm yết bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện của Quỹ xem xét và phê duyệt tất cả các quyết định đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu niêm yết.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 182.921.544.600 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quỹ sẽ giảm (18.292.154.460) đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quỹ sẽ tăng lên 18.292.154.460 đồng Việt Nam tương ứng.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh toán, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản công cụ tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Dưới 3 tháng</i>	<i>Từ 3 đến 12 tháng</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>					
Tiền gửi ngân hàng	7.180.852.685	40.000.000.000	-	-	47.180.852.685
Các khoản đầu tư	-	194.988.855.148	15.000.000.000	6.329.654.675	216.318.509.823
Các khoản phải thu	-	6.822.949.697	367.107.558	239.246.729	7.429.303.984
Các khoản phải trả	-	(3.181.848.334)	-	-	(3.181.848.334)
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	-	-	-	-	-
Chi phí phải trả	-	-	-	-	-
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	-	(369.034.087)	(4.958.885)	-	(373.992.972)
<b>Chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>7.180.852.685</b>	<b>238.260.922.424</b>	<b>15.362.148.673</b>	<b>6.568.901.404</b>	<b>267.372.825.186</b>
	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Dưới 3 tháng</i>	<i>Từ 3 đến 12 tháng</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>					
Tiền gửi ngân hàng	595.881.399	39.500.000.000	-	-	40.095.881.399
Các khoản đầu tư	-	232.652.034.000	-	6.508.443.631	239.160.477.631
Các khoản phải thu	-	1.014.760.240	-	244.854.074	1.259.614.314
Các khoản phải trả	-	-	-	-	-
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	-	-	-	-	-
Chi phí phải trả	-	(88.088.240)	-	-	(88.088.240)
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	-	(403.899.654)	-	-	(403.899.654)
<b>Chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>595.881.399</b>	<b>272.674.806.346</b>	<b>-</b>	<b>6.753.297.705</b>	<b>280.023.985.450</b>

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**21. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và những chỉ tiêu liên quan chỉ áp dụng cho phần thuyết minh này. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ vẫn được ghi nhận theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở.

**Tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính của Quỹ theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

► ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập:***

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc;
- (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### 21. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (TIẾP THEO)

#### Tài sản tài chính (Tiếp theo)

- ▶ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quý có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:*
  - (i) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập;
  - (ii) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
  - (iii) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.
- ▶ *Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:*
  - (i) Các tài sản tài chính mà Quý có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ để kinh doanh, tại thời điểm ghi nhận ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập;
  - (ii) Các tài sản tài chính được Quý xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
  - (iii) Các tài sản tài chính mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng.
- ▶ *Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:*
  - (i) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
  - (ii) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
  - (iii) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Quý theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ▶ *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo thu nhập*

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- ▶ *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phí phân bổ*

Bao gồm các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là các khoản nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**21. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (TIẾP THEO)**

***Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, Quỹ có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Bảng dưới đây trình bày giá trị gốc và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023:

	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>		<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	
	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền gửi ngân hàng và trương đương tiền	47.180.852.685	47.828.975.974	40.095.881.399	40.161.470.439
Các khoản đầu tư	235.071.113.973	216.318.509.823	302.103.987.814	239.160.477.631
- Cổ phiếu niêm yết và UpCom	201.506.403.416	182.921.544.600	295.606.587.814	232.652.034.000
- Trái phiếu	8.497.400.009	8.329.654.675	6.497.400.000	6.508.443.631
- Hợp đồng tiền gửi	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
- Chứng chỉ tiền gửi	10.067.310.548	10.067.310.548	-	-
Các tài sản khác	6.781.180.695	6.781.180.695	1.194.025.274	1.194.025.274
- Phải thu bán chứng khoán	5.645.928.306	5.645.928.306	35.956.800	35.956.800
- Lãi tiền gửi, giấy tờ có giá	613.698.629	613.698.629	-	-
- Cổ tức, trái tức được nhận	291.849.469	291.849.469	1.158.068.474	1.158.068.474
- Phải thu khác	229.704.291	229.704.291	-	-
	<b>289.033.147.353</b>	<b>270.928.666.492</b>	<b>343.393.894.487</b>	<b>280.515.973.344</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả về mua chứng khoán	3.054.170.080	3.054.170.080	-	-
Chi phí phải trả	-	-	55.000.000	55.000.000
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	9.231.729	9.231.729	3.251.437	3.251.437
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	118.446.525	118.446.525	29.836.803	29.836.803
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	373.992.972	373.992.972	403.899.654	403.899.654
	<b>3.555.841.306</b>	<b>3.555.841.306</b>	<b>491.987.894</b>	<b>491.987.894</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**21. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (TIẾP THEO)**

***Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính (Tiếp theo)***

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Quý sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả nhà cung cấp và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá gốc và lãi dự thu (nếu có) của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.  
 Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi được xác định theo nguyên tắc và phương pháp định giá lại được trình bày tại Thuyết minh số 4.3 - Các khoản đầu tư.

**22. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT**

<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động</b>		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	1,49%	1,49%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,11%	0,11%
3	Tỷ lệ phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,13%	0,11%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,02%	0,02%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ bảo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,06%	0,06%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	1,96%	2,09%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ/2	37,29%	49,41%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**22. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**

STT	Chi tiêu	Từ ngày 01 tháng	Từ ngày 01 tháng
		01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023	01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022
<b>II Các chỉ tiêu khác</b>			
1	Quy mô quỹ đầu kỳ		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ	178.555.000.900	119.079.375.700
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ	17.855.500,09	11.907.937,57
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ		
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ	401.998,84	7.507.591,98
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá)	4.019.988.400	75.075.919.800
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ	(3.473.922,97)	(1.401.407,36)
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá)	(34.739.229.700)	(14.014.073.600)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ	147.835.759.600	180.141.221.900
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ	14.783.575,96	18.014.122,19
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan với công ty quản lý quỹ cuối kỳ	15,73%	12,02%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ	52,86%	43,38%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ	0,23%	0,19%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối kỳ, kể cả giao dịch ký danh	4.378	2.268
8	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ	18.086	17.223

**23. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ngày 11 tháng 7 năm 2023, Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt đã mua lại trước hạn mã Trái phiếu PDRH2123002 với tổng giá trị theo mệnh giá trái phiếu là 2.000.000.000 VND theo Quy định tại Bản công bố thông tin của Trái phiếu.



**Ông Giang Trung Kiên**  
Phó Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2023

**Bà Nguyễn Thị Thu Hiền**  
Kế toán trưởng

**Bà Nguyễn Thu Uyên**  
Người lập biểu